

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU THÁNG 6
CÁC NĂM 2012-2016

	Đơn vị tính	Tháng 6				
		2012	2013	2014	2015	2016
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước	%	98,27	123,86	120,51	144,31	121,76
Khai khoáng	%	86,32	86,44	139,57	108,53	90,18
Công nghiệp chế biến chế tạo	%	96,47	129,53	113,46	115,98	132,94
Sản xuất và phân phối điện, khí	%	119,20	116,54	166,50	763,28	52,48
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	143,71	75,83	116,88	109,85	112,77
2. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp	Tỷ đồng	25,4	3,6	4	4,5	8,7
Tốc độ tăng so với tháng trước	%	291,30	-85,83	11,11	12,50	93,33
3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	1000 tỷ đồng	0,264	0,244	0,219	0,275	0,223
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	23,58	-7,64	-9,97	25,27	-18,67
4. Thu, chi ngân sách Nhà nước						
Tổng thu ngân sách Nhà nước	1000 tỷ đồng	2,231	2,490	2,516	1,460	0,515
Tổng chi ngân sách Nhà nước	1000 tỷ đồng	1,020	1,163	1,627	1,947	1,012
5. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)						
So với tháng trước	%	99,14	99,79	100,03	100,55	100,36
So với tháng 12 năm trước	%	102,09	103,00	101,38	100,68	101,66
So với cùng kỳ năm trước	%	108,93	112,57	104,19	101,37	102,78
6. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	1000 tỷ đồng	1,729	2,075	2,550	3,127	2,966
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	7,38	19,99	22,90	22,61	-5,14
7. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu	Tỷ USD	0,013	0,010	0,014	0,010	0,017
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	64,44	-26,96	40,41	-25,27	64,27
8. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu	Tỷ USD	0,008	0,009	0,179	0,263	0,097
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	1,64	3,71	1999,59	46,79	-63,18
9. Khách quốc tế đến Việt Nam	1000 lượt	-	-	4,855	6,152	0,508
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	-	-	-	26,71	-91,74

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU 6 THÁNG CÁC NĂM 2012-2016						
	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm				
		2012	2013	2014	2015	2016
1. Tốc độ tăng GDP so với cùng kỳ năm trước	%	7,48	9,65	12,07	27,17	-16,44
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,82	2,06	3,29	8,27	9,62
Công nghiệp và xây dựng	%	4,13	17,24	13,71	45,15	-27,81
Dịch vụ	%	11,94	4,00	4,06	11,96	3,71
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	13,21	18,18	42,17	43,55	-49,91
2. Cơ cấu GDP	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	33,18	30,07	23,65	17,98	25,59
Công nghiệp và xây dựng	%	23,78	42,62	37,59	37,96	31,86
Dịch vụ	%	35,03	18,76	23,68	27,63	32,84
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,01	8,55	15,08	16,43	9,71
3. Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ năm trước	%	2,90	4,02	3,29	8,35	9,33
Nông nghiệp	%	2,67	2,82	2,50	7,91	10,78
Lâm nghiệp	%	6,96	18,16	4,77	10,88	2,51
Thủy sản	%	1,82	7,78	10,88	11,19	-0,69
4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước	%	105,93	112,50	119,59	145,62	120,15
Khai khoáng	%	103,53	82,81	102,14	96,83	94,95
Công nghiệp chế biến chế tạo	%	104,55	116,53	114,98	118,01	129,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	%	118,79	107,29	169,29	763,15	98,34
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	118,92	97,24	112,98	112,64	117,45
5. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp	Tỷ đồng	9,7	5,4	9,4	4,9	8
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	89,60	-44,33	74,07	-47,87	63,27
6. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện (Theo giá hiện hành)	1000 tỷ đồng	8,580	21,917	29,916	46,703	21,994
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	15,60	155,44	36,49	56,11	-52,91
7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	1000 tỷ đồng	1,235	1,067	1,046	1,451	1,241
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	2,80	-13,60	-2,02	38,79	-14,47
8. Tốc độ tăng giá trị sản xuất xây dựng so với cùng kỳ năm trước	%	69,36	71,79	25,24	37,70	-44,14
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước						
<i>Tổng thu ngân sách Nhà nước</i>	1000 tỷ đồng	<i>3,946</i>	<i>4,632</i>	<i>6,328</i>	<i>7,529</i>	<i>5,788</i>
So với kế hoạch năm	%	77,69	76,03	76,28	49,98	40,36
<i>Tổng chi ngân sách Nhà nước</i>	1000 tỷ đồng	<i>7,086</i>	<i>7,028</i>	<i>7,581</i>	<i>9,666</i>	<i>7,708</i>
So với kế hoạch năm	%	76,34	63,71	56,93	54,55	44,63
10. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm so với bình quân cùng kỳ năm trước	%	114,28	111,91	104,32	100,96	102,56
11. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	1000 tỷ đồng	9,835	12,818	15,830	18,371	18,543
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	14,51	30,34	23,50	16,05	0,94
12. Kim ngạch xuất khẩu						
<i>Xuất khẩu hàng hóa</i>	Tỷ USD	<i>0,042</i>	<i>0,075</i>	<i>0,075</i>	<i>0,056</i>	<i>0,059</i>
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	15,72	80,45	0,66	-26,24	6,24
<i>Xuất khẩu dịch vụ</i>	Tỷ USD	-	-	<i>0,002</i>	<i>0,003</i>	<i>0,001</i>
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	-	-	-	18,40	-45,96
13. Kim ngạch nhập khẩu						
<i>Nhập khẩu hàng hóa</i>	Tỷ USD	<i>0,042</i>	<i>0,080</i>	<i>0,731</i>	<i>1,481</i>	<i>0,522</i>
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	60,46	92,37	814,07	102,76	-64,79
<i>Nhập khẩu dịch vụ</i>	Tỷ USD	-	<i>0,564</i>	<i>0,251</i>	<i>0,218</i>	<i>0,139</i>
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	-	-	-55,42	-13,48	-36,21
14. Khách quốc tế đến Việt Nam	1000 lượt	-	-	38,341	40,792	3,953
Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	%	-	-	-	6,39	-90,31

Tổng sản phẩm trong tỉnh

6 tháng năm 2016

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2016 (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2016 (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	24.543.399	100,00	16.946.401	83,56
Phân theo ngành kinh tế				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.280.802	25,59	3.726.922	109,62
B. Khai khoáng	206.185	0,84	142.870	96,24
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.497.573	6,10	1.212.494	122,98
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.907.643	7,77	1.154.971	98,86
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	62.900	0,26	49.573	116,89
F. Xây dựng	4.144.930	16,89	3.126.820	57,02
G. Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.427.438	9,89	1.639.991	98,60
H. Vận tải kho bãi	981.425	4,00	695.041	114,96
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	527.492	2,15	371.255	87,68
J. Thông tin và truyền thông	179.281	0,73	178.632	108,24
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	855.037	3,48	788.421	113,35
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.234.591	5,03	800.743	101,05
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	110.396	0,45	94.817	105,24
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	28.651	0,12	21.915	101,43
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc	572.495	2,33	461.653	100,76
P. Giáo dục và Đào tạo	863.397	3,52	606.280	114,32
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	92.946	0,38	53.898	88,46
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23.753	0,10	18.677	105,02
S. Hoạt động dịch vụ khác	151.502	0,62	108.823	100,49
T. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	10.753	0,04	6.849	105,89
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ (-) trợ cấp sản phẩm	2.384.210	9,71	1.685.754	49,27

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tháng 5 năm 2016

	Thực hiện 04 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 5 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 05 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU	4.649.033	623.713	5.272.746	36,77	86,88
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước	4.633.045	617.787	5.250.832	37,52	87,91
1. Thu nội địa	1.451.801	421.565	1.873.366	26,79	77,59
<i>Trong đó:</i>					
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	731.601	280.557	1.012.158	22,17	120,97
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3	4	6	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	77.930	15.379	93.309	31,00	115,44
Lệ phí trước bạ	109.329	19.418	128.747	32,59	110,51
Thu phí, lệ phí	19.337	4.318	23.655	12,45	2,34
Các khoản thu về nhà, đất	328.371	58.809	387.180	41,37	144,36
2. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan	680.915	195.577	876.492	12,52	29,81
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-	-
7. Thu chuyển nguồn	2.500.330	645	2.500.975	-	405,05
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-	-	-	-	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	15.988	5.926	21.914	6,32	22,67

Chi Ngân sách địa phương năm 2016

Tháng 5 năm 2016

	Thực hiện 04 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 5 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 05 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
Chi Ngân sách địa phương	5.413.665	1.282.640	6.696.305	38,77	86,75
A. Chi ngân sách Nhà nước	3.488.798	765.675	4.254.473	41,34	85,29
I. Chi đầu tư phát triển	1.477.114	206.619	1.683.733	59,27	76,29
II. Chi viện trợ	-	-	-	-	-
III. Chi trả lãi	-	-	-	-	-
IV Chi thường xuyên	2.011.684	559.056	2.570.740	34,51	92,42
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	814.118	214.250	1.028.368	31,29	92,07
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	137.604	36.824	174.428	36,82	90,61
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	205.464	31.869	237.333	36,25	74,77
Chi sự nghiệp kinh tế	136.165	71.775	207.940	35,16	107,19
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	539.973	154.552	694.525	43,58	100,86
Chi khác	178.360	49.786	228.146	26,88	83,86
V Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
B. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	1.925.354	515.427	2.440.781	63,26	90,82
C. Chi nộp ngân sách cấp trên	-850	1.700	850	-	-
D. Chi chuyển nguồn	-	-	-	-	-
E. Chi khác	363	-162	201	0,01	0,46

Báo cáo sơ bộ
Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân năm 2015 - 2016

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông Xuân năm trước	Sơ bộ vụ Đông Xuân năm báo cáo	Vụ Đông Xuân năm báo cáo so với vụ Đông Xuân năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	98.763	99.958	101,21
Trong đó:				
Lúa				
Diện tích	Ha	57.921	58.196	100,47
Năng suất	Tạ/ha	54,03	56,25	104,11
Sản lượng	Tấn	312.919	327.330	104,61
Ngô				
Diện tích	Ha	7.428	7.903	106,39
Năng suất	Tạ/ha	37,89	38,02	100,35
Sản lượng	Tấn	28.144	30.048	106,77
Khoai lang				
Diện tích	Ha	4.100	3.984	97,17
Năng suất	Tạ/ha	64,40	65,17	101,20
Sản lượng	Tấn	26.404	25.964	98,33
Lạc				
Diện tích	Ha	15.302	14.844	97,01
Năng suất	Tạ/ha	23,44	24,75	105,57
Sản lượng	Tấn	35.869	36.733	102,41
Vừng				
Diện tích	Ha	133	121	90,98
Năng suất	Tạ/ha	7,59	8,26	108,83
Sản lượng	Tấn	101	100	99,01
Rau các loại				
Diện tích	Ha	7.361	8.021	108,97
Năng suất	Tạ/ha	64,17	63,68	99,23
Sản lượng	Tấn	47.239	51.080	108,13
Đậu các loại				
Diện tích	Ha	581	559	96,21
Năng suất	Tạ/ha	8,92	8,98	100,73
Sản lượng	Tấn	518	502	96,91

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010
6 tháng năm 2016

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2016 (Tỷ đồng)	6 tháng năm 2016 so với 6 tháng năm 2015 (%)
Tổng số	5.950,57	6.505,57	109,33
Nông nghiệp	5.108,32	5.658,77	110,78
Trồng trọt	2.821,23	3.001,05	106,37
Chăn nuôi	2.089,04	2.457,19	117,62
Dịch vụ và các hoạt động khác	198,05	200,53	101,25
Lâm nghiệp	323,89	332,02	102,51
Thủy sản	518,36	514,78	99,31
Nuôi trồng	135,66	171,61	126,50
Khai thác	377,40	337,69	89,48
Sản xuất giống	5,29	5,48	103,55

Số lượng và sản phẩm chăn nuôi

Có đến ngày 01/4/2016

	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2015	Ước tính 6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2016 so với 6 tháng đầu năm 2015 (%)
Số lượng gia súc				
- Trâu	Con	80.160	81.223	101,33
- Bò	"	177.332	225.599	127,22
- Lợn	"	466.708	478.545	102,54
Số lượng gia cầm	1000 con	6.211	6.729	108,33
Trong đó: Gà	"	4.986	5.377	107,83
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	51.967	60.392	116,21
Trong đó: Thịt lợn	"	38.036	43.129	113,39

Báo cáo ước tính các chỉ tiêu lâm nghiệp

6 tháng năm 2016

		Thực hiện	Ước tính 6	6 tháng đầu
	Đơn vị tính	6 tháng đầu	tháng đầu	năm 2016 so
		năm 2015	năm 2016	với 6 tháng
				đầu năm
				2015 (%)
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.128	2.556	120,11
+ Rừng sản xuất	"	2.106	2.551	121,13
+ Rừng phòng hộ	"	22	-	-
+ Rừng đặc dụng	"	-	-	-
- Diện tích rừng trồng được chăm sóc	"	16.995	21.445	126,18
- Diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh	"	17.650	19.622	111,17
- Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	"	188.675	222.877	118,13
- Sản lượng gỗ khai thác	M3	107.559	118.958	110,60
+ Rừng tự nhiên	"	14.372	-	-
+ Rừng trồng	"	93.187	118.958	127,66
- Củi	1000 Ste	490	345	70,36
- Nhựa thông	Tấn	315	577	183,17

Báo cáo ước tính các chỉ tiêu thủy sản

6 tháng năm 2016

		Thực hiện Đơn vị tính 6 tháng đầu năm 2015	Ước tính 6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2016 so với 6 tháng đầu năm 2015 (%)
1. Diện tích nuôi trồng	Ha	6.018	6.061	100,71
Nước mặn	"	416	418	100,48
Nước lợ	"	1.766	1.882	106,57
Nước ngọt	"	3.836	3.761	98,04
2. Sản lượng thủy sản	Tấn	21.626	20.694	95,69
Cá	"	14.464	14.965	103,46
Tôm	"	680	1.057	155,44
Thủy sản khác	"	6.482	4.672	72,08
- Sản lượng nuôi trồng	"	4.404	4.533	102,93
Cá	"	3.022	2.988	98,87
Tôm	"	402	589	146,52
Thủy sản khác	"	980	956	97,55
- Sản lượng khai thác	"	17.222	16.161	93,84
Cá	"	11.442	11.977	104,68
Tôm	"	278	468	168,35
Thủy sản khác	"	5.502	3.716	67,54

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : %

	Chỉ số kỳ báo cáo so với tháng trước	Chỉ số kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	105,92	121,76	120,15
B. Khai khoáng	105,11	90,18	94,95
07. Khai thác quặng kim loại	105,03	173,94	157,17
08. Khai thác khoáng khác	102,67	85,77	93,86
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,96	132,94	129,01
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	95,36	140,87	77,77
11. Sản xuất đồ uống	115,35	100,19	103,81
13. Dệt	106,13	148,51	153,75
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	93,91	126,66	118,11
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	118,22	-	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	126,37	82,50	83,29
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,35	104,22	100,83
24. Sản phẩm gang, sắt, thép	137,35	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,88	110,42	112,07
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,59	119,04	111,07
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	82,50	52,48	98,34
35. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	82,50	52,48	98,34
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,12	112,77	117,45
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,58	100,66	112,16
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	98,88	139,21	131,00

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 6 năm 2016

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện 05 tháng năm 2016	Ước tính tháng 6 năm 2016	Cộng dồn 06 tháng năm 2016	Tháng 6 năm 2016 so với tháng 5 năm 2016 (%)	Cộng dồn 06 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
Quặng Zircon và tinh booti Zicon	Tấn	718,9	287,0	1.005,9	105,03	157,17
Đá xây dựng khác	1000 m3	649,6	138,9	788,5	102,67	93,86
Tôm đông lạnh	Tấn	-	-	-	-	-
Mực đông lạnh	"	223,4	61,9	285,3	89,06	88,23
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	3.460,0	-	3.460,0	-	58,80
Thức ăn cho gia súc	"	10.303,5	2.200,0	12.503,5	102,56	113,09
Bia lon	1000 lít	24.164,0	5.320,0	29.484,0	115,35	103,81
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-	-	-
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lanh, xơ, dừa, cói...	Tấn	2.113,0	450,0	2.563,0	106,13	153,75
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 tấn	146.503,6	21.988,0	168.491,6	93,91	118,11
Than cốc	Tấn	196.752,0	52.878,0	249.630,0	118,22	-
Dầu nhựa thông (đầu tall), đã hoặc chưa tinh chế	Tấn	582,1	234,7	816,8	126,37	73,29
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm)	Nghìn viên	116.116,1	30.264,3	146.380,4	106,35	100,83
Thép cuộn	Tấn	88.645,0	40.975,0	129.620,0	137,35	-
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	7.744,3	1.844,4	9.588,7	104,54	112,98
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	899,0	244,0	1.143,0	103,83	112,83
Tủ gỗ	"	375,0	102,0	477,0	103,03	105,30
Bàn gỗ các loại	"	339,0	102,0	441,0	102,00	114,25
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.546,5	237,5	1.784,0	78,15	80,19
Điện thương phẩm	"	302,8	91,0	393,8	129,65	101,31
Nước uống	1000 m3	4.785,4	1.089,3	5.874,6	102,58	112,16
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	17.373,5	3.296,7	20.670,2	98,88	131,00

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

6 tháng năm 2016

	Thực hiện 6 tháng năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	6 tháng năm 2016 so với 6 tháng năm 2015 (%)
Tổng số	1.451,4	1.241,4	85,53
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	1.055,0	844,3	80,03
- Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	417,8	428,4	102,54
trong đó: Thu quỹ sử dụng đất	174,0	83,3	47,87
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	581,1	379,8	65,35
- Vốn nước ngoài (ODA)	39,0	25,7	65,85
- Xổ số kiến thiết	4,0	-	-
- Vốn khác	13,1	10,4	79,84
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	185,7	215,2	115,93
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	140,1	184,1	131,37
trong đó: Thu quỹ sử dụng đất	139,3	182,1	130,66
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34,7	26,7	76,90
- Vốn khác	10,9	4,5	41,46
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	210,8	181,8	86,27
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	194,9	175,5	90,05
trong đó: Thu quỹ sử dụng đất	194,6	137,2	70,47
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-
- Vốn khác	15,8	6,3	39,78

Thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn			
6 tháng năm 2016			
	Thực hiện 6 tháng năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	6 tháng năm 2016 so với 6 tháng năm 2015 (%)
Tổng số	46.702,504	21.994,156	47,09
A. Phân theo nguồn vốn			
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	3.177,931	3.228,240	101,58
- Vốn ngân sách nhà nước	1.522,270	1.318,477	86,61
- Trái phiếu Chính phủ	789,448	805,961	102,09
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	252,085	229,161	90,91
+ <i>Vốn trong nước</i>	-	-	-
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>	252,085	229,161	90,91
- Vốn vay từ các nguồn khác	283,383	370,240	130,65
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	293,575	469,890	160,06
- Vốn khác	37,170	34,510	92,84
Chia ra:			
1. Vốn trung ương quản lý	808,407	893,419	110,52
- Vốn ngân sách nhà nước	70,851	77,122	108,85
- Trái phiếu Chính phủ	273,251	322,531	118,03
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	162,465	123,726	76,16
+ <i>Vốn trong nước</i>	-	-	-
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>	162,465	123,726	76,16
- Vốn vay từ các nguồn khác	184,121	133,640	72,58
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	105,561	223,690	211,91
- Vốn khác	12,158	12,710	104,54
2. Vốn địa phương quản lý	2.369,524	2.334,821	98,54
- Vốn ngân sách nhà nước	1.451,419	1.241,355	85,53
- Trái phiếu Chính phủ	516,197	483,430	93,65
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	89,620	105,435	117,65
+ <i>Vốn trong nước</i>	-	-	-
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>	89,620	105,435	117,65
- Vốn vay từ các nguồn khác	99,262	236,600	238,36
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	188,014	246,200	130,95
- Vốn khác	25,012	21,800	87,16
II. Vốn ngoài nhà nước	4.008,189	5.131,252	128,02
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	930,510	1.511,551	162,44
- Vốn tự có	483,662	1.409,496	291,42
- Vốn khác	446,848	102,055	22,84
2. Vốn đầu tư của dân cư	3.077,679	3.619,701	117,61
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	39.516,384	13.634,664	34,50
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI	45,171	142,432	315,32
- Bên Việt Nam	-	-	-
- Bên nước ngoài	45,171	142,432	315,32
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI	39.471,213	13.492,232	34,18
- Bên Việt Nam	-	-	-
- Bên nước ngoài	39.471,213	13.492,232	34,18
B. Phân theo khoản mục đầu tư			
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	44.031,551	20.557,196	46,69
Chia ra:			
- Xây dựng và lắp đặt	25.118,711	13.983,288	55,67
- Máy móc, thiết bị	15.126,534	6.157,322	40,71
- Khác	3.786,306	416,585	11,00
Trong đó:			
+ <i>Chi dân bù, giải phóng mặt bằng</i>			
+ <i>Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>			
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD CB	1.919,290	944,828	49,23
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	399,651	278,597	69,71
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	235,215	184,857	78,59
5. Vốn đầu tư khác	116,797	28,678	24,55

Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép

Tháng 6 năm 2016

	Số dự án cấp phép mới tháng 5/2016 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 6/2016 (Dự án)	Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Dự án)
TỔNG SỐ	-	3	8
Phân theo ngành kinh tế			
Ngành Công nghiệp	-	3	7
Ngành vận tải	-	-	1
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Đài Loan	-	3	6
Trung Quốc	-	-	1
Singapore	-	-	1

Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài

Tháng 6 năm 2016

	Số vốn tháng 5/2016 (Triệu USD)	Số vốn tháng 5/2016 (Triệu USD)	Lũy kế vốn từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Triệu USD)
TỔNG SỐ	-	6	154,14
Phân theo ngành kinh tế			
Ngành Công nghiệp	-	6	60,16
Ngành vận tải	-	-	93,98
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Đài Loan	-	6	58,66
Trung Quốc	-	-	1,50
Singapore	-	-	93,98

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
6 Tháng năm 2016

	Thực hiện 6 tháng năm 2015 (tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2016 (tỷ đồng)	6 tháng năm 2016 so với 6 tháng năm 2015 (%)
A. Tổng số	2.350,856	2.194,498	93,35
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước	21,095	17,399	82,48
Tập thể	0,913	0,427	46,79
Cá thể	2.065,798	1.958,551	94,81
Tư nhân	255,599	208,178	81,45
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7,451	9,943	133,45
Phân theo loại hình kinh tế			
Dịch vụ lưu trú	237,032	153,354	64,70
Dịch vụ ăn uống	2.106,326	2.035,240	96,63
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	7,498	5,904	78,74

Giá trị sản xuất ngành xây dựng

6 tháng năm 2016

(Theo giá hiện hành)

	Thực hiện 6 tháng năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	6 tháng năm 2016 so với 6 tháng năm 2015 (%)
Tổng số	24.135,208	13.532,204	56,07
I. Chia theo loại hình sở hữu			
1. Doanh nghiệp nhà nước	367,807	420,394	114,30
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	7.091,863	5.097,185	71,87
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.331,314	4.464,187	33,49
4. Các loại hình khác	3.344,224	3.550,438	106,17
- Xã phường	336,728	131,073	38,93
- Hộ dân cư	3.007,496	3.419,365	113,69
II. Chia theo loại công trình			
Công trình nhà ở	2.582,302	2.882,492	111,62
Công trình nhà không để ở	3.981,922	2.711,914	68,11
Công trình kỹ thuật dân dụng	14.638,842	6.351,851	43,39
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	2.932,142	1.585,947	54,09

Giá trị sản xuất ngành xây dựng

6 tháng năm 2016

(Theo giá so sánh)

	Thực hiện 6 tháng năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	6 tháng năm 2016 so với 6 tháng năm 2015 (%)
Tổng số	18.274,557	10.208,632	55,86
I. Chia theo loại hình sở hữu			
1. Doanh nghiệp nhà nước	278,494	316,754	113,74
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	5.369,776	3.838,920	71,49
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.094,127	3.377,623	33,46
4. Các loại hình khác	2.532,160	2.675,335	105,65
- Xã phường	254,962	98,591	38,67
- Hộ dân cư	2.277,198	2.576,744	113,15
II. Chia theo loại công trình			
Công trình nhà ở	1.955,253	2.171,582	111,06
Công trình nhà không để ở	3.015,009	2.045,779	67,85
Công trình kỹ thuật dân dụng	11.084,154	4.794,915	43,26
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	2.220,142	1.196,356	53,89

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tháng 6 năm 2016

	Thực hiện 5 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2016 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2016 so với tháng 5 năm 2016 (%)	Cộng dồn 06 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
TỔNG SỐ	13.154,84	2.551,11	15.705,95	101,03	102,09
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	786,72	161,82	948,53	105,65	70,73
Kinh tế ngoài Nhà nước	12.368,13	2.389,29	14.757,42	100,73	105,09
Kinh tế Tập thể	5,50	0,46	5,96	111,00	302,16
Kinh tế Tư nhân	4.124,89	795,35	4.920,24	99,29	100,88
Kinh tế Cá thể	8.237,74	1.593,47	9.831,21	101,47	107,29
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
- Lương thực, thực phẩm	4.961,61	943,45	5.905,07	101,27	108,23
- Hàng may mặc	896,01	177,30	1.073,31	100,99	112,15
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	2.051,91	409,73	2.461,64	102,03	104,64
- Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	142,77	24,25	167,02	99,71	98,50
- Gỗ và vật liệu xây dựng	674,67	137,71	812,38	100,12	120,57
- Ô tô các loại	363,79	84,43	448,22	104,92	101,98
- Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	767,83	120,76	888,60	93,22	98,14
- Xăng, dầu các loại	1.333,43	266,55	1.599,98	104,47	76,38
- Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	267,20	54,00	321,20	98,65	94,82
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	360,51	59,38	419,89	96,23	76,73
- Hàng hóa khác	1.064,29	222,51	1.286,81	99,81	113,64
- Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	270,80	51,03	321,83	102,36	101,38

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
6 Tháng năm 2016

	Thực hiện 6 tháng năm 2015 (tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2016 (tỷ đồng)	6 tháng năm 2016 so với 6 tháng năm 2015 (%)
A. Tổng số	2.350,856	2.194,498	93,35
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước	21,095	17,399	82,48
Tập thể	0,913	0,427	46,79
Cá thể	2.065,798	1.958,551	94,81
Tư nhân	255,599	208,178	81,45
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7,451	9,943	133,45
Phân theo loại hình kinh tế			
Dịch vụ lưu trú	237,032	153,354	64,70
Dịch vụ ăn uống	2.106,326	2.035,240	96,63
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	7,498	5,904	78,74

Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

6 Tháng năm 2016

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2015	Ước tính 6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2016 so với 6 tháng năm 2015 (%)
I. Dịch vụ lưu trú				
- Doanh thu	Tỷ đồng	237,0	153,4	64,70
- Lượt khách phục vụ	Lượt khách	1.073.223	715.598	66,68
- Ngày khách phục vụ	Ngày khách	927.440	565.322	60,96
II. Dịch vụ ăn uống				
- Doanh thu	Tỷ đồng	2.106,3	2.035,2	96,63
III. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch				
- Doanh thu	Tỷ đồng	7,5	5,9	78,74
- Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	8.978	3.148	35,06
- Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	30.014	11.884	39,59

Xuất khẩu hàng hóa

Tháng 6 năm 2016

	Thực hiện 05 tháng năm 2016		Ước tính tháng 6 năm 2016		Cộng dồn 06 tháng năm 2016		Tháng 6 năm 2016 so với tháng 5 năm 2016 (%)		06 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị	x	42.311,4	x	16.829,8	x	59.141,1	0	138,07	0	106,24
Mặt hàng chủ yếu										
Hàng thủy sản	x	1.073,2	x	227,0	x	1.300,2	0	82,67473	0	71,74
Chè (Tân)	431,5	1.147,3	80,0	213,0	511,5	1.360,3	57,71	61,35	88,25	93,81
Sắn và các sản phẩm từ sắn (Tân)	9.614,0	3.358,7	5.049,5	1.806,0	14.663,5	5.164,7	82,6	84,92	65,17	53,91
Than đá (Tân)	2.927,0	230,9	5.000,0	394,5	7.927,0	625,4	391,53	1401,92	48,91	27,96
Quặng và khoáng sản khác (Tân)	104,0	274,6	0,0	0,0	104,0	274,6	0,00	0,00	0,48	47,17
Các sản phẩm hóa chất	x	0,0	x	0,0	x	0,0	0	0	0	0
Gỗ	x	17.034,9	x	2.866,3	x	19.901,2	0	120,40	0	78,88
Xơ, sợi dệt các loại	x	3.438,7	x	496,2	x	3.934,9	0	72,15	0	131,73
Hàng dệt may	x	899,1	x	102,0	x	1.001,1	0	88,70	0	116,65
<i>Trong tổng số: Dăm gỗ</i>	<i>x</i>	<i>14.874,6</i>	<i>x</i>	<i>2.600,0</i>	<i>0,0</i>	<i>17.474,6</i>	<i>0</i>	<i>123,59</i>	<i>0</i>	<i>76,90</i>

Nhập khẩu hàng hóa

Tháng 6 năm 2016

	Thực hiện 05 tháng năm 2016		Ước tính tháng 6 năm 2016		Cộng dồn 06 tháng năm 2016		Tháng 6 năm 2016 so với tháng 5 năm 2016 (%)		06 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị (1000 USD)	x	424.802,3	x	96.719,2	x	521.521,5	-	117,90	-	35,21
Mặt hàng chủ yếu										
Hàng thủy sản	x	100,1	x	87,4	x	187,5	-	116,38	-	44,55
Dược phẩm	x	468,8	x	50,0	x	518,8	-	44,25	-	133,41
Phân bón các loại (Tấn)	6.860,0	1.630,2	1.000,0	250,0	7.860,0	1.880,2	85,47	93	57,20	52,36
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	x	18.226,5	x	1.501,0	x	19.727,5	-	109,57	-	99,62
Bông các loại (Tấn)	x	3.217,3	x	1.200,0	x	4.417,3	-	104,05	-	218,25
Vải các loại	x	1.189,0	x	300,0	x	1.489,0	-	64,79	-	96,13
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	x	254,0	x	90,0	x	344,0	-	95,74	-	48,59
Phế liệu sắt thép	x	-	x	-	x	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị, DCPT khác	x	232.603,2	x	59.498,0	x	292.101,2	-	140,16	-	20,68

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hàng hóa

6 Tháng đầu năm 2016

	Thực hiện quý I (Tỷ đồng)	Ước tính quý II (Tỷ đồng)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Tỷ đồng)	Quý II năm 2016 so với quý I năm 2016 (%)	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Tổng số	1052,3	1071,1	2123,4	101,79	107,20
Phân theo ngành vận tải					
Vận tải đường bộ	907,3	931,6	1838,9	102,67	110,20
Vận tải đường thủy	1,8	1,8	3,6	100,21	118,33
Kho bãi	143,2	137,7	280,9	96,20	90,91
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	98,8	116,9	215,7	118,23	93,26
Ngoài Nhà nước	941,9	941,9	1883,8	100,00	108,20
Khu vực đầu tư nước ngoài	11,6	12,3	23,9	106,85	285,36

Vận tải hàng hóa của địa phương

Tháng 6 năm 2016

	Thực hiện 05 tháng năm 2016	Ước tính tháng 6 năm 2016	Cộng dồn 06 tháng năm 2016	Tháng 6 năm 2016 so với tháng 5 năm 2016 (%)	06 Tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
A. Vận chuyển hàng hóa - Nghìn tấn	12.009,99	2.595,36	14.605,35	103,23	107,04
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	12.009,99	2.595,36	14.605,35	103,23	107,04
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	11.928,42	2.572,36	14.500,78	103,15	106,94
Đường sông	81,57	23,00	104,57	111,87	122,63
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hóa - Triệu tấn.km	287,55	63,73	351,28	103,66	111,26
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	287,55	63,73	351,28	103,66	111,26
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	285,00	63,03	348,03	103,66	111,09
Đường sông	2,55	0,70	3,25	103,90	132,32
Đường biển	-	-	-	-	-

Vận tải hành khách của địa phương

Tháng 6 năm 2016

	Thực hiện 05 tháng năm 2016	Ước tính tháng 6 năm 2016	Cộng dồn 06 tháng năm 2016	Tháng 6 năm 2016 so với tháng 5 năm 2016 (%)	06 Tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
A. Vận chuyển hành khách - Nghìn hành khách	8.776,21	1.708,37	10.484,58	101,30	106,09
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	8.776,21	1.708,37	10.484,58	101,30	106,09
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	8.669,61	1.700,82	10.370,43	101,32	106,22
Đường sông	106,60	7,55	114,15	96,30	95,41
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.km	1.522,07	297,97	1.820,04	101,45	109,43
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	1.522,07	297,97	1.820,04	101,45	109,43
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.521,84	297,96	1.819,80	101,45	109,43
Đường sông	0,23	0,01	0,24	93,98	87,85
Đường biển	-	-	-	-	-

Hoạt động bưu chính viễn thông

6 tháng đầu năm 2016

	Ước tính kỳ báo cáo (Cái)	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới	-	-
Cố định	-	-
Di động	-	-
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo	992.242	104,50
Cố định	24.125	100,52
Di động	968.117	104,61
Số thuê bao internet phát triển mới	5.589	93,15
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo	60.202	143,77

Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 6/2015 so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng chung	102,81	102,78	101,66	100,36	102,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,63	101,93	101,87	100,04	101,10
Trong đó: Lương thực	98,87	99,70	101,12	99,53	99,34
Thực phẩm	104,61	103,82	102,50	100,11	102,48
Ăn uống và ngoài gia đình	103,79	99,16	100,54	100,17	99,36
Đồ uống và thuốc lá	105,70	103,94	102,95	100,25	103,58
May mặc, giày dép và mũ nón	105,33	102,28	99,83	99,81	103,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,81	96,53	100,89	100,18	100,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,09	101,85	101,34	100,06	102,30
Thuốc và dịch vụ y tế	119,94	121,54	121,58	100,05	114,22
Giao thông	83,98	90,87	97,15	102,95	91,05
Bưu chính viễn thông	100,33	100,06	100,00	100,00	100,06
Giáo dục	115,54	116,21	100,07	100,00	116,34
Văn hóa, giải trí và du lịch	117,39	109,89	100,01	100,10	113,42
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,48	102,54	101,74	100,42	101,81

Lao động 6 tháng năm 2016			
	Thực hiện 6 tháng năm 2015 (Người)	Ước tính 6 tháng năm 2016 (Người)	6 tháng năm 2016 so với 6 tháng năm 2015 (%)
2. Tổng số lao động được tạo việc làm trong năm	11.268	10.657	94,58
Phân theo giới tính			
Nam	5.569	5.277	94,76
Nữ	5.699	5.380	94,40
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	2.254	2.138	94,85
Nông thôn	9.014	8.519	94,51
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.943	2.904	98,67
Công nghiệp khai khoáng	1.207	1.098	90,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.338	1.202	89,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	143	125	87,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39	37	94,87
Xây dựng	2.481	2.239	90,25
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.152	1.132	98,26
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	302	298	98,62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	401	392	97,86
Thông tin và truyền thông	30	29	95,97
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35	32	91,43
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	3	75,00
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	22	19	87,58
	24	22	91,67
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quân lực NN, an ninh QP, Bảo đảm xã hội bắt buộc	287	281	97,91
Giáo dục và đào tạo	435	428	98,29
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	89	87	97,91
Nghệ thuật, vui chơi giải trí	54	52	95,88
Hoạt động dịch vụ khác	163	160	98,34
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	118	116	98,35
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế			
3. Lực lượng lao động	745.270	753.149	101,06
Phân theo giới tính			
Nam	359.850	363.770	101,09
Nữ	385.420	389.379	101,03
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	144.300	151.100	104,71
Nông thôn	600.970	602.049	100,18
4. Số lao động đang làm việc	728.100	735.049	100,95
Phân theo giới tính			
Nam	356.769	360.174	100,95
Nữ	371.331	374.875	100,95
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	141.200	146.477	103,74
Nông thôn	586.900	588.572	100,28
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước	73.850	74.533	100,92
Ngoài Nhà nước	646.950	653.164	100,96
Đầu tư nước ngoài	7.300	7.352	100,71
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	343.233	333.859	97,27
Công nghiệp khai khoáng	7.349	7.621	103,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo	73.299	77.434	105,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.524	3.613	102,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.497	2.552	102,20
Xây dựng	96.412	101.363	105,14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76.422	78.749	103,04
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	28.957	30.831	106,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14.156	14.488	102,35
Thông tin và truyền thông	3.670	3.673	100,08
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.019	2.084	103,22
Hoạt động kinh doanh bất động sản	342	345	100,92
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.138	1.143	100,44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.641	2.771	104,92
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quân lực NN, an ninh QP, Bảo đảm xã hội bắt buộc	26.532	27.112	102,19
Giáo dục và đào tạo	20.331	20.869	102,65
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9.861	10.207	103,51
Nghệ thuật, vui chơi giải trí	379	383	100,92
Hoạt động dịch vụ khác	11.976	12.351	103,13
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.363	3.602	107,10
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-

